



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH PHÚ THỌ | Tháng 4 và 4 tháng năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT

(diện tích gieo trồng vụ xuân tính đến ngày 20/4/2026)

LÚA

79,9 Nghìn ha

▼ 0,6%



NGÔ

22,5 Nghìn ha

▼ 1,3%



CHĂN NUÔI

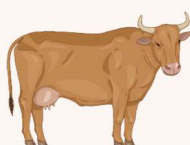
(số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước)

TRÂU



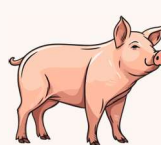
▼ 4,6%

BÒ



▼ 3,6%

LỢN



▲ 3,2%

GIA CẦM



▲ 4,2%

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
(4 tháng năm 2026)

▲ 4,7%

25.076 Tấn



SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ
(4 tháng năm 2026)

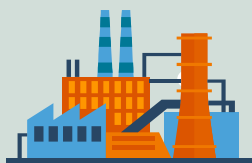


▲ 5,3%

454,7 Nghìn m³

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(IIP 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)



IIP
toàn ngành công nghiệp

▲ 26,25%



Khai khoáng ▲ 2,26%



Chế biến,
chế tạo ▲ 27,38%



Điện, khí đốt,
nước nóng ▲ 4,62%



Cung cấp nước,
xử lý rác thải ▲ 19,78%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



Bia hơi, bia đóng lon
17.203 1000 lít ▲ 17,6%



Ô tô
13.899 Chiếc ▲ 6,6%



Quần áo các loại
63.023 1000 cái ▼ 2,2%



Xe máy
628.662 Chiếc ▲ 17,3%



Phân Supe Photphat
143.123 Tấn ▼ 17,0%



Giấy
96.576 Tấn ▼ 2,9%



Máy tính xách tay
11.830 1000 SP ▲ 46,3%



Điện sản xuất
2.126 Triệu KWh ▲ 2,7%

VỐN ĐẦU TƯ (từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 4 tháng năm 2026)

CẤP TỈNH

▲ 3,9%

4.170 Tỷ đồng

TỔNG SỐ

6.290
Tỷ đồng
▲ 5,6%

CẤP XÃ

▲ 8,9%

2.120 Tỷ đồng

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG (4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ)

TỔNG SỐ

50.387
Tỷ đồng

▲ 13,1%

Bán lẻ hàng hóa

37.312

Tỷ đồng

▲ 15,1%

Lưu trú, ăn uống

5.970

Tỷ đồng

▲ 9,0%

Dịch vụ lữ hành

212

Tỷ đồng

▲ 9,7%

Dịch vụ khác

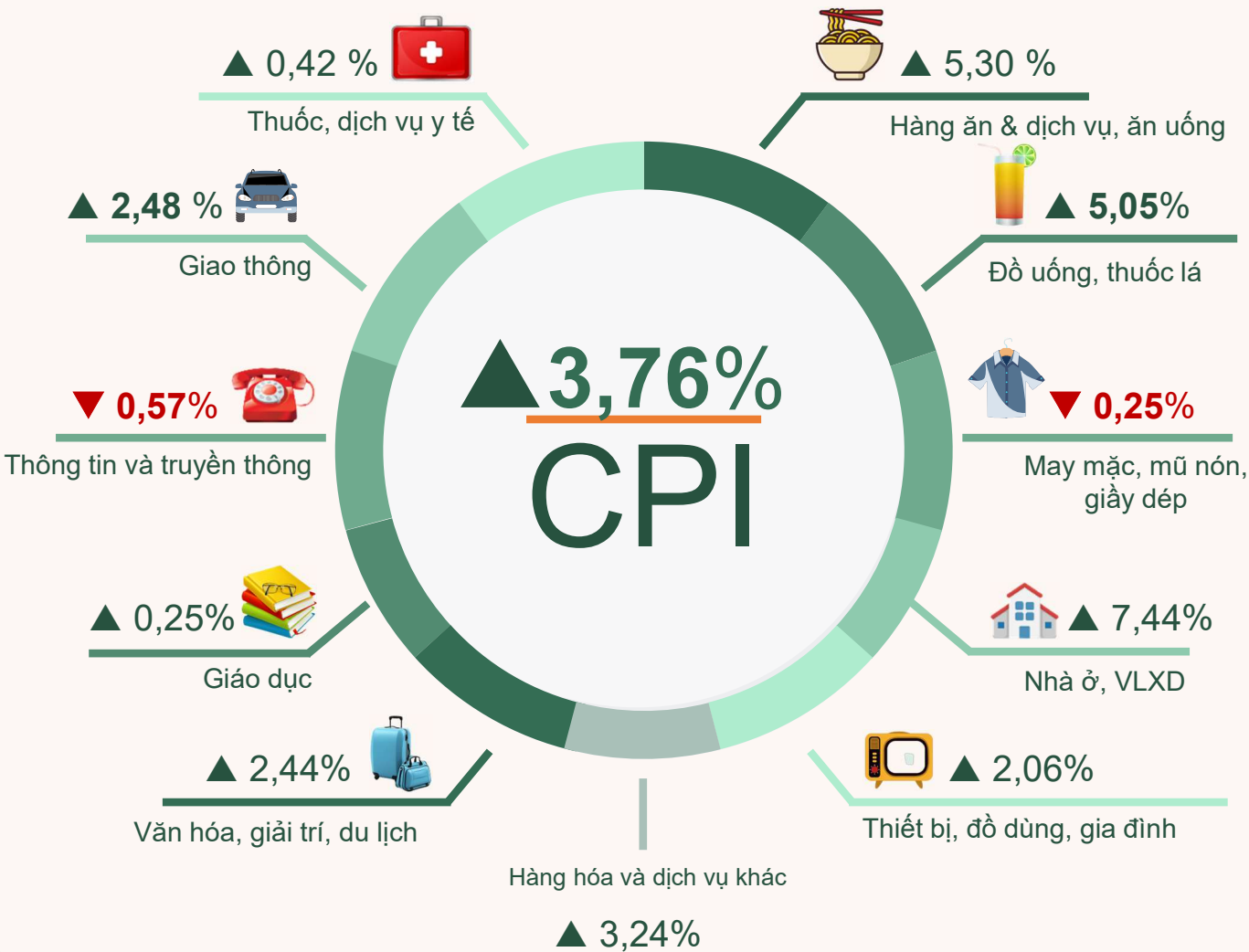
6.893

Tỷ đồng

▲ 6,7%

CHỈ SỐ GIÁ

(bình quân 4 tháng so với cùng kỳ)



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA

(4 tháng năm 2026)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Luân chuyển

1.553,1

Triệu lượt
khách.km

▲ 8,8%

Vận chuyển

26,8 Triệu
lượt khách

▲ 9,0%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

42,6

Triệu tấn

▲ 11,8%



Luân chuyển

4.292 Triệu tấn.km

▲ 11,0%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

(tháng 3 năm 2026)



18

Trường hợp

sốt phát ban nghi sởi

02

Trường hợp

mắc sốt xuất huyết



TÌNH HÌNH TAI NẠN GIAO THÔNG

(từ 15/12/2025 - 14/4/2026)



225

▼ 24 Vụ



146

▼ 01 Người



128

▼ 41 Người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2026

Kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2026 cả nước nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng tiếp tục chịu ảnh hưởng của giá xăng, dầu, khí ga tăng cao, làm tăng chi phí đầu vào, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống người dân. Tuy nhiên, nhờ áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, linh hoạt, phù hợp, hiệu quả của Chính phủ, sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh nên về cơ bản tình hình an ninh năng lượng được đảm bảo, các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định và tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho các loại cây trồng vụ xuân; chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát tốt; hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng đảm bảo kế hoạch; nuôi trồng thủy sản duy trì đà phát triển với giá bán các sản phẩm thủy sản ở mức cao.

Tính đến 20/4/2026, toàn tỉnh đã gieo trồng cây hàng năm vụ xuân ước đạt 130,8 nghìn ha, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Gieo trồng lúa chiêm xuân ước đạt 79,9 nghìn ha, giảm 0,6% (-505,8 ha); gieo trồng ngô ước đạt 22,5 nghìn ha, giảm 1,3% (-295,2 ha); gieo trồng khoai lang ước đạt 1,6 nghìn ha, giảm 5,6% (-91,9 ha); gieo trồng đậu tương ước đạt 188,9 ha, tăng 7,9% (+13,8 ha); gieo trồng lạc ước đạt 5,2 nghìn ha, giảm 6,6% (-372,8 ha); gieo trồng rau các loại ước đạt 12,7 nghìn ha, giảm 3,4% (-452,6 ha);...

Thời tiết ấm dần, nắng nóng xuất hiện sớm hơn so với trung bình nhiều năm, nguy cơ gây ra hiện tượng hạn hán cục bộ, các sinh vật gây hại đối với cây trồng cũng dễ phát sinh và lây lan, có thể ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng cây trồng,... Để đảm bảo sản xuất vụ xuân đạt kết quả tốt, ngành chức năng cần phối hợp với các địa phương, hướng dẫn bà con nông dân tích cực thực hiện biện pháp kỹ thuật chăm sóc, giám sát chặt chẽ thời tiết, dự báo và kịp thời diệt trừ sâu bệnh khi phát sinh, đảm bảo đủ nước cho cây lúa, tiến hành vun xới, bón phân thúc đủ lượng cho cây rau màu,...

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được chú trọng, kịp thời phát hiện xử lý các ổ dịch không để lan rộng quy mô lớn¹. Ước tính đến cuối tháng 4, tổng đàn trâu ước đạt 155,4 nghìn con, giảm 4,6% so với cùng thời điểm năm trước (-7,5 nghìn con); đàn bò ước đạt 242,9 nghìn con, giảm 3,6% (-9 nghìn con); đàn lợn ước đạt 1.584,5 nghìn con, tăng 3,2% (+49,3 nghìn con); đàn gia cầm ước đạt 37.926,5 nghìn con, tăng 4,2% (+1.528,5 nghìn con);...

Hoạt động lâm nghiệp tập trung trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán, bảo vệ, chăm sóc rừng được duy trì. Diện tích rừng trồng mới tập trung 4 tháng năm 2026 ước đạt 8.144,9 ha, giảm 14,5% so với cùng kỳ (*riêng tháng 4/2026 ước đạt 2.469,8 ha, giảm 35,7%*); sản lượng gỗ khai thác ước đạt 454,7 nghìn m³, tăng 5,3% (*riêng tháng 4/2026 ước đạt 150,2 nghìn m³, tăng 7,2%*);...

Ước tính 4 tháng năm 2026, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 25,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (*riêng tháng 4/2026 ước đạt gần 6 nghìn tấn, tăng 4,2%*); trong đó, sản lượng cá đạt gần 25 nghìn tấn, tăng 4,7%. Hoạt động nuôi cá lồng tiếp tục phát triển, số lượng lồng cá đạt 6.567 lồng, tăng 3,1% (+195 lồng).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp vẫn duy trì ổn định trong bối cảnh chuỗi cung ứng năng lượng toàn cầu bị gián đoạn nhờ các doanh nghiệp công nghiệp chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tối ưu hóa quy trình nhằm tiết giảm chi phí; đồng thời, tích cực khai thác thị trường còn dư địa tăng trưởng và có chi phí logistics hợp lý, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng năm 2026 ước tính tăng 26,3% so với cùng kỳ năm trước.

IIP tháng 4 năm 2026 ước tính tăng 9,8% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,81%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,89%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 157,17%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,84%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 26,57%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 25,86%*).

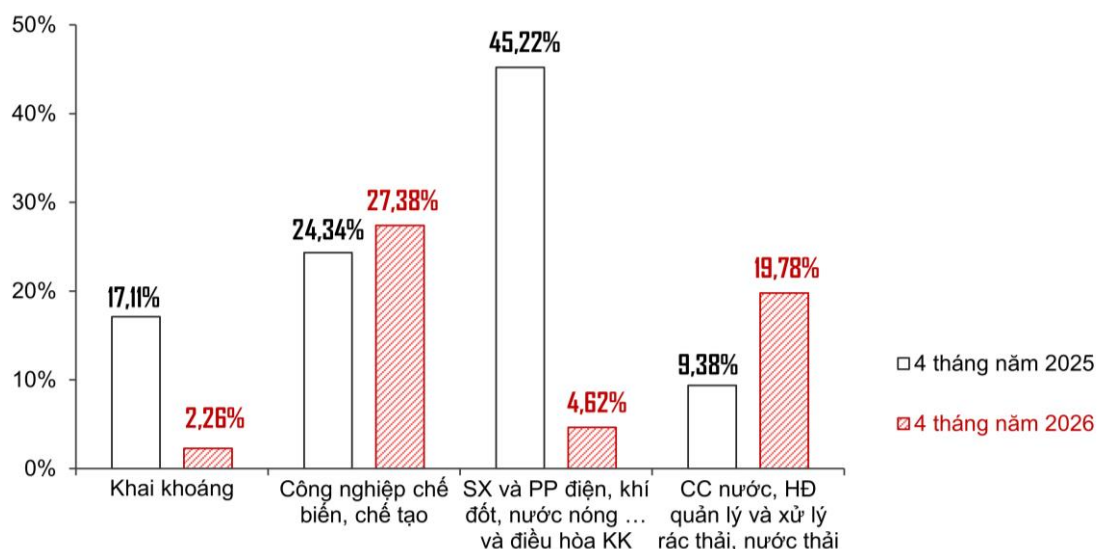
¹ Trong tháng, phát sinh 3 ổ Dịch tả lợn Châu Phi tại các xã: Tam Đảo, Thung Nai và Đức Nhân.

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2026 tăng so với tháng trước ở 15/22 ngành, trong đó: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,03%; sản xuất đồ uống tăng 18,96%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 16,63%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 14,79%; dệt tăng 9,44%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 8,71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 7,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 6,35%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,13%; sản xuất thiết bị điện tăng 3,42%; sản xuất xe có động cơ tăng 2,99%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 2,38%;...

So với tháng cùng kỳ, IIP tăng tập trung ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 149,24%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 35,96%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33,63%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 30,8%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 19,15%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 18,64%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 17,22%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 16,04%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,11%; sản xuất đồ uống tăng 11,34%; dệt tăng 10,32%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,93%; sản xuất xe có động cơ tăng 7,55%;...

Tính chung 4 tháng năm 2026, IIP tăng 26,25% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,26%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 27,38%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,62%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,78%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 4 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ ở 16/22 nhóm ngành, trong đó tăng cao ở các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 141,09%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 120,67%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 34,84%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 34,8%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,86%; sản xuất đồ uống tăng 22,11%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 20,68%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 16,75%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 13,87%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,42%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,16%; sản xuất kim loại tăng 5,09%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 11,8 triệu sản phẩm, tăng 46,3%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 114,1 nghìn tỷ đồng, tăng 36,7%; gạch lát ước đạt 54,9 triệu m², tăng 27,3%; xi măng ước đạt 1.502,1 nghìn tấn, tăng 26,7%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 17,2 triệu lít, tăng 17,6%; xe máy các loại ước đạt 628,7 nghìn chiếc, tăng 17,3%; nước máy ước đạt 78,7 triệu m³, tăng 13,4%; sắt, thép ước đạt 234 nghìn tấn, tăng 12,7%; điện thương phẩm ước đạt 3.583,2 triệu kWh, tăng 12,5%; thức ăn cho gia súc ước đạt 285,8 nghìn tấn, tăng 11,1%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 13,9 nghìn chiếc, tăng 6,6%; chè ước đạt 13,5 nghìn tấn, tăng 6,4%; điện sản xuất ước đạt 2.126,3 triệu kWh, tăng 2,7%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 4/2026 tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 7,4%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 1,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 14,4%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 1,1%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 10,5%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 3,2%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,6%.

3. Đầu tư

Các đơn vị, nhà thầu chủ động ứng phó linh hoạt trước biến động tăng giá nguyên nhiên vật liệu, đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình nhờ đó tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng năm 2026 có chuyển biến tích cực, ước đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách cấp tỉnh ước đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,9%.

Tháng 4/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.788,4 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.174,6 tỷ đồng, tăng 0,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 613,8 tỷ đồng, tăng 10,1%.

Trong tháng, một số dự án có giá trị thực hiện đạt khá như: Dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (*đoạn từ km19+000 - km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình cũ*) ước đạt 121 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo, kết nối giữa đường vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2c và tỉnh Tuyên Quang ước đạt 40,3 tỷ đồng; đường kết nối xã Lương Sơn - Xuân Mai (Hà Nội) ước đạt 20 tỷ đồng; đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến đường tỉnh 304 kéo dài ước đạt 19,1 tỷ đồng; chương trình phát triển các đô thị xanh (*dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc cũ*) ước đạt 18 tỷ đồng; dự án thành phần số 5, xử lý cấp bách sông, suối tỉnh Hòa Bình cũ ước đạt 17 tỷ đồng; dự án khắc phục cấp bách sạt lở phường Hòa Bình ước đạt 11,3 tỷ đồng; trung tâm y tế khu vực Cao Phong ước đạt 10 tỷ đồng;...

Tính chung 4 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.289,6 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.170,4 tỷ đồng, tăng 3,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 2.119,1 tỷ đồng, tăng 8,9%.

Tình hình thu hút đầu tư gặp khó khăn với mức giảm mạnh về số dự án cấp mới và vốn đăng ký so với cùng kỳ ở cả khu vực FDI và DDI. Khu vực DDI, tính đến ngày 20/4/2025, tỉnh đã thu hút được 25 dự án cấp mới với tổng vốn đạt 5.815 tỷ đồng, giảm 61,5% về số dự án cấp mới và giảm 82,3% về vốn đăng ký so với năm trước.

Khu vực FDI, toàn tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 9 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 66 triệu USD, giảm 52,6% về số dự án và giảm 4,5% về vốn đăng ký so với năm trước. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Trung Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 16 triệu USD cho 04 dự án. Tỉnh Phú Thọ tiếp tục duy trì môi trường đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 65,4 triệu USD (*chiếm 98,8% tổng vốn đăng ký cấp mới*) cho 08 dự án.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Tính đến ngày 20/4/2026, toàn tỉnh có 1.789 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 8,4 nghìn lao động; tăng 50,1% về số doanh nghiệp, tăng 28,5% về vốn đăng ký và tăng 0,4% về số lao động so với cùng kỳ.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 685 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 38,3% tổng số, tăng gấp 1,9 lần cùng kỳ; 348 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19,5%, tăng 46,2%.

Toàn tỉnh có 513 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 5,3% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 2.302 doanh nghiệp, tăng 37,1% so với cùng kỳ*); có 303 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng gấp 2,1 lần và có 1.580 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 8,5%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách Nhà nước³

Tính đến ngày 20/4/2026, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 23,4 nghìn tỷ đồng, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 21,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,7%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 67%; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 9,7 nghìn tỷ đồng, tăng 39%; các khoản thu từ nhà, đất đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 46,5%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/4/2026 đạt 32 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 15,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,2%; chi thường xuyên đạt 16,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% (*Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 5,4 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 2,9 nghìn tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 2,5 nghìn tỷ đồng.*)

b) Hoạt động ngân hàng⁴

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Các tổ chức tín dụng thực hiện đồng bộ các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế; tập trung theo dõi, nắm bắt tình hình và đẩy mạnh triển khai các chương trình tín dụng ưu tiên, nhất là tín dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an sinh.

² Sở Tài chính.

³ Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 30/4/2026 đạt 332,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với cuối năm trước. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 308,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 20,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6%; tiền gửi dân cư đạt 255 nghìn tỷ đồng, giảm 3,4%; tiền gửi thanh toán 73,4 nghìn tỷ đồng, tăng 22,4%; huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 4,4 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 2,5 lần so với cuối năm 2025.

Hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 30/4/2026 đạt 382,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 246,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3%, chiếm 64,4% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 136 nghìn tỷ đồng, tăng 5,1%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 253,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với cuối năm trước; dư nợ ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 84,4 nghìn tỷ đồng lên 91,3 nghìn tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 8,1%; dư nợ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 37,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,64%/tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra khá sôi động, duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm trước, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân, đặc biệt trong dịp Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2026. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng năm 2026, ước đạt 50.387 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2026 ước đạt 13.084,6 tỷ đồng, tăng 16,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.570,5 tỷ đồng, chiếm 73,1% tổng mức, tăng 17,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.571,3 tỷ đồng, chiếm 12% tổng mức, tăng 14,4%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.942,7 tỷ đồng, chiếm 14,9% tổng mức, tăng 12,4%.

Trong tháng, một số nhóm hàng hóa ghi nhận mức tăng cao so với cùng kỳ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng tổng mức bán lẻ: Nhóm đá quý, kim loại quý đạt 510,6 tỷ đồng, gấp hơn 3,4 lần cùng kỳ do nhu cầu tích trữ vàng tăng mạnh theo biến động giá thị trường; nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 1.221,1

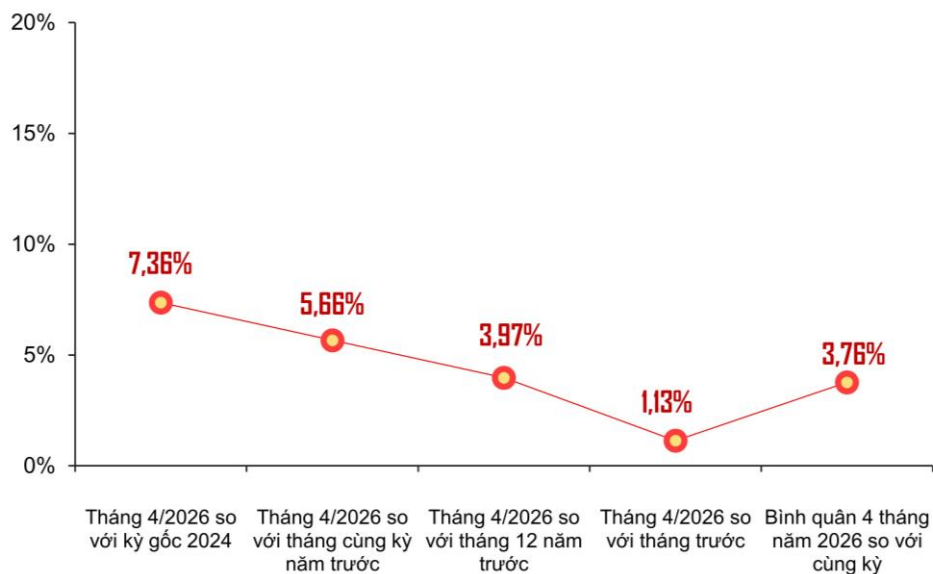
tỷ đồng, tăng 44%; nhóm nhiên liệu khác (*trừ xăng, dầu*) ước đạt 228,1 tỷ đồng, tăng 21,8%; nhóm lương thực, thực phẩm ước đạt 2.273,1 tỷ đồng, tăng 16,2%; nhóm hàng may mặc ước đạt 539,6 tỷ đồng, tăng 15%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 115 tỷ đồng, tăng 15%; hàng hóa khác ước đạt 494,6 tỷ đồng, tăng 11,3%;...

Tính chung 4 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 50.387 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 37.312 tỷ đồng, chiếm 74,1% tổng mức, tăng 15,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 5.970,5 tỷ đồng, chiếm 11,9% tổng mức, tăng 9%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 7.104,5 tỷ đồng, chiếm 14% tổng mức, tăng 6,8%.

b) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chịu ảnh hưởng lớn của giá các mặt hàng xăng, dầu, khí ga tăng mạnh; CPI tháng 4/2026 tăng 1,13% so với tháng trước, tăng 3,97% so với tháng 12 năm trước (*sau 4 tháng*) và tăng 5,66% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng



CPI tháng 4/2026 so với tháng trước ghi nhận xu hướng tăng ở các nhóm hàng: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,43%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,19%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,12%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,98%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,25%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,68%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,63%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,36%; thông tin và truyền thông tăng 0,18%; giáo dục tăng 0,1%;... Riêng nhóm giao thông giảm 0,52%.

So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động chính làm CPI tăng gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 10,43%; giao thông tăng 9,14%; đồ uống và thuốc lá tăng 7,41%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,32%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,73%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,65%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,49%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,7%; giáo dục tăng 0,31%;...

Chỉ số giá vàng tháng 4/2026 so với tháng trước giảm 6,72%, bình quân 4 tháng năm 2026 giá vàng tăng 72,15% so cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,05% so với tháng trước, bình quân 4 tháng năm 2026 tăng 2,93% so cùng kỳ.

Bình quân 4 tháng năm 2026, CPI tăng 3,76% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,44%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,3%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,05%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,24%; giao thông tăng 2,48%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,44%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42%; giáo dục tăng 0,25%;...

c) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động giao thông vận tải duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng nhất là trong các dịp Lễ Hội Đền Hùng, Tết Độc Lập. Doanh thu vận tải tháng 4/2026 ước đạt 1.865,6 tỷ đồng, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.280,2 tỷ đồng, tăng 13,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 354,5 tỷ đồng, tăng 13%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 147,4 tỷ đồng, tăng 17,5%... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,5 triệu tấn, tăng 6,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.053 triệu tấn.km, tăng 5,3% so với cùng kỳ. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,5 triệu lượt hành khách, tăng 8,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 378 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,9% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 7.205,4 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 42,6 triệu tấn, tăng 11,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 4.292,3 triệu tấn.km, tăng 11%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 26,8 triệu lượt hành khách, tăng 9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.553,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,8%.

7. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục

Trong kỳ, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định nề nếp dạy và học, đảm bảo tiến độ chương trình năm học 2025 - 2026. Các hoạt động giáo dục gắn với truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc được đẩy mạnh nhân dịp Giỗ Tổ Hùng Vương, góp phần giáo dục tư tưởng, đạo đức và nâng cao nhận thức cho học sinh.

b) Tình hình y tế

Thời tiết giao mùa tạo điều kiện cho một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng gia tăng. Tháng 3/2026, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 234 ca mắc tay chân miệng (*tăng 191 ca so với tháng trước*); 18 ca sốt phát ban nghi Sởi (*tăng 7 ca*); 2 ca sốt xuất huyết (*tăng 1 ca*) và 1 ca ho gà (*tăng 1 ca*). Ngành Y tế đã chủ động triển khai các biện pháp giám sát dịch tễ, tăng cường phát hiện sớm và xử lý kịp thời các ca bệnh phát sinh, không để hình thành ổ dịch lớn.

Tính đến hết tháng 3/2026, tỷ lệ tiêm chủng các loại vắc xin trên địa bàn còn ở mức thấp, phổ biến trong khoảng 14 đến 21% và giảm so với cùng kỳ năm trước. Một số loại vắc xin có mức giảm đáng kể như OPV3, Sởi-rubella, Sởi và UV2+ ở phụ nữ mang thai. Trước tình hình này, ngành Y tế đang tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông, bảo đảm nguồn cung vắc xin và tăng cường hỗ trợ tuyến cơ sở nhằm cải thiện tỷ lệ bao phủ trong thời gian tới.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nhất là trong dịp Lễ hội Đền Hùng được kiểm soát chặt chẽ, toàn tỉnh không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm. Để đảm bảo an toàn thực phẩm trong mùa lễ hội năm nay, ngành chức năng đã thành lập các tổ công tác chuyên trách, trực tiếp thanh tra, kiểm tra tại Khu Di tích lịch sử Đền Hùng và các khu vực lân cận, tập trung vào các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố, nhà hàng và cơ sở lưu trú - những điểm có nguy cơ cao phát sinh vi phạm khi lượng khách tăng đột biến.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong kỳ, các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, gắn với chuỗi sự kiện Giỗ Tổ Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch năm 2026. Nhiều chương trình nghệ thuật, hoạt động biểu diễn quần chúng và trưng bày chuyên đề được tổ chức với quy mô đa dạng, phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách. Qua đó, góp phần tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời quảng bá hình ảnh địa phương.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được duy trì, với 388 vận động viên được đào tạo tập trung; tham gia thi đấu 08 giải thể thao quốc gia, giành được 33 huy chương (7 HCV, 8 HCB, 18 HCD); tham gia 1 giải thể thao quốc tế giành được 4 huy chương (2 HCV, 1 HCB, 1 HCD).

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 58 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ (*tăng 2 vụ so với tháng cùng kỳ*), làm 39 người chết (*giảm 3 người*) và 28 người bị thương (*giảm 1 người*).

Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026, toàn tỉnh xảy ra 225 vụ tai nạn (giảm 24 vụ), làm 146 người chết (giảm 1 người) và 128 người bị thương (giảm 41 người) so với cùng kỳ.

Trong tháng, lực lượng chức năng đã kiểm tra, xử lý 18.854 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 43,4 tỷ đồng; các lỗi vi phạm chủ yếu là vi phạm tốc độ, không đội mũ bảo hiểm và vi phạm nồng độ cồn.

e) Tình hình thiên tai

Tháng 4/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ thiên tai do mưa dông, gây thiệt hại đáng kể về tài sản và sản xuất nông nghiệp. Thiên tai làm 439 nhà bị tốc mái, hư hại; 2 điểm trường bị ảnh hưởng; 29 cột điện bị đổ; hơn 673 ha cây trồng bị gãy đổ; khoảng 3.000 con gia cầm bị chết; tổng thiệt hại ước tính trên 8,86 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Từ ngày 15/3/2026 đến ngày 14/4/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 38 vụ cháy, thiệt hại ước tính 547,81 triệu đồng. Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/4/2026 toàn tỉnh xảy ra 98 vụ cháy, thiệt hại khoảng 5.803,5 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/3/2026 đến ngày 23/4/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 85 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 795,5 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2025 đến ngày 23/4/2026, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 604 vụ vi phạm môi trường (*tăng 248 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 7.697 triệu đồng (*tăng 2.935 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ⁵./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

⁵ Báo cáo được đăng tải tại website Thống kê tỉnh Phú Thọ (<https://thongkephutho.nso.gov.vn>).

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 4 năm 2026

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
* Gieo trồng vụ xuân			
Lúa chiêm xuân	80.370,2	79.864,5	99,4
Ngô	22.813,8	22.518,5	98,7
Khoai lang	1.652,6	1.560,7	94,4
Đậu tương	175,1	188,9	107,9
Lạc	5.615,4	5.242,6	93,4
Rau các loại	13.110,8	12.658,1	96,5
Đậu các loại	921,5	782,5	84,9

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 28/4/2025	Ước tính thời điểm 28/4/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	162.850	155.350	95,4
Bò	Con	251.887	242.920	96,4
Lợn	Con	1.535.215	1.584.490	103,2
Gia cầm	1000 con	36.398	37.927	104,2
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>32.446</i>	<i>33.825</i>	<i>104,3</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.470	8.145	64,3	85,5
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	150.230	454.680	107,2	105,3
Số vụ cháy rừng	Vụ	1	3	33,3	30,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,1	0,3	0,5	0,8
Số vụ phá rừng	Ha	3,0	18,0	60,0	138,5
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,2	3,0	60,9	101,4
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	217,0	2.532,0	43,7	95,2

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.978,9	25.075,7	104,2	104,7
Cá	5.966,5	24.992,2	104,2	104,7
Tôm	2,9	33,5	96,7	102,1
Thủy sản khác	9,5	50,1	95,9	101,8

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với Tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	120,00	109,80	126,57	126,25
B. Khai khoáng	97,42	90,11	74,29	102,26
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	52,00
08. Khai khoáng khác	102,26	90,11	77,92	104,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,71	106,81	125,86	127,38
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	92,11	104,13	109,93	110,16
11. Sản xuất đồ uống	126,51	118,96	111,34	122,11
13. Dệt	93,87	109,44	110,32	102,63
14. Sản xuất trang phục	100,36	98,52	102,57	99,31
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,41	114,79	93,96	99,77
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	65,87	107,34	95,57	77,08
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,14	125,03	105,85	104,69
18. In, sao chép bản ghi các loại	111,19	92,70	119,15	134,84
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,33	99,67	118,64	98,02
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110,45	96,13	130,80	95,18
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,15	100,76	103,10	103,74
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,84	116,63	112,11	127,86
24. Sản xuất kim loại	98,29	100,19	104,59	105,09
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	115,06	106,35	104,63	113,87
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	129,40	108,71	133,63	134,80
27. Sản xuất thiết bị điện	96,85	103,42	100,88	91,89
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,44	100,22	95,98	120,68
29. Sản xuất xe có động cơ	111,17	102,99	107,55	112,42
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	133,03	95,56	117,22	116,75
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,75	102,38	116,04	102,38
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	224,44	96,81	249,24	241,09
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	298,69	63,13	135,96	220,67
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	50,46	257,17	154,71	104,62
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	50,46	257,17	154,71	104,62
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,42	103,84	111,06	119,78
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,25	101,95	101,73	112,02
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	126,91	107,56	133,99	137,08

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026	Tháng 4/2026 so với tháng 4/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2026 so với 4 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	100,48	110,37	110,26
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99,64	98,93	100,35
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,50	110,48	110,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	103,21	102,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,15	111,64	112,13
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,01	92,62	102,02
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,90	98,93	133,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,18	114,35	106,43

7. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với Tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	72,12	94,63	68,05	75,75
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,39	99,44	111,33	106,21
Sản xuất đồ uống	132,33	124,58	100,08	115,37
Dệt	73,77	91,56	107,89	86,21
Sản xuất trang phục	89,15	102,08	101,83	96,10
Sản xuất trang phục	68,92	145,19	131,82	87,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	84,28	91,53	78,05	73,15
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,10	113,84	103,06	98,56
In, sao chép bản ghi các loại	70,62	100,86	81,26	88,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	119,65	69,91	138,13	108,94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	114,73	107,59	113,14	87,24
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,20	98,23	92,28	87,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,19	80,21	89,60	115,38
Sản xuất kim loại	90,87	81,74	85,36	101,92
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,86	103,57	120,99	110,17
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	54,69	91,18	50,72	58,49
Sản xuất thiết bị điện	93,20	98,47	105,79	115,88
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,00	90,58	41,57	131,87
Sản xuất xe có động cơ	89,27	97,85	124,27	113,38
Sản xuất phương tiện vận tải khác	129,90	107,17	112,12	115,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,04	101,94	102,49	101,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,10	93,62	116,90	105,89

8. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2026 so với Tháng 3/2026	Ước tính tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	91,71	99,44	89,95
Sản xuất chế biến thực phẩm	56,54	90,96	50,80
Sản xuất đồ uống	42,72	100,00	41,74
Dệt	76,47	101,89	75,87
Sản xuất trang phục	68,41	100,96	74,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	148,19	110,07	144,91
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104,57	57,15	56,93
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	82,82	96,11	79,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	120,81	105,88	87,77
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,66	97,96	108,31
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,32	97,00	92,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	134,29	104,32	137,00
Sản xuất kim loại	48,90	99,66	56,15
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	81,31	101,62	81,61
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	78,31	82,62	83,46
Sản xuất thiết bị điện	23,39	96,80	26,24
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,44	109,39	105,19
Sản xuất xe có động cơ	53,11	108,52	43,93
Sản xuất phương tiện vận tải khác	85,62	89,50	90,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	9,04	113,71	12,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	165,56	99,33	110,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,10	93,62	116,90

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện Tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	3.715	3.465	13.481	94,6	106,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	5.237	6.583	17.203	98,7	117,6
Thức ăn cho gia súc	Tấn	72.599	74.534	285.837	108,4	111,1
Quần áo các loại	1000 cái	15.334	15.419	63.023	108,4	97,8
Giày thể thao	1000 đôi	1.461	1.718	6.064	92,8	95,1
Giấy và bìa khác	Tấn	26.924	28.670	96.576	108,0	97,1
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	34.923	36.000	143.123	105,4	83,0
Phân NPK	Tấn	52.724	50.300	172.642	112,6	95,0
Gạch lát	1000 m ²	13.577	16.088	54.871	109,5	127,3
Xi măng Portland đen	Tấn	402.092	430.183	1.502.148	118,9	126,7
Sắt, thép	Tấn	55.795	56.700	233.994	112,3	112,7
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	10.937	10.753	44.954	120,0	90,57
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	30.076	27.926	114.082	121,1	136,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	2.513	3.573	11.830	163,1	146,3
Máy điều hòa không khí	Cái	2.170	3.161	10.974	50,4	60,8
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.485	3.738	13.899	102,0	106,6
Xe máy các loại	Chiếc	169.778	163.555	628.662	116,6	117,3
Điện sản xuất	Triệu KWh	252	871	2.126	165,9	102,7
Điện thương phẩm	Triệu KWh	939	976	3.583	111,5	112,5
Nước máy	1000 m ³	19.864	20.178	78.666	101,6	113,4

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện Tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.543.642	1.788.355	6.289.576	28,1	105,6
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.029.029	1.174.587	4.170.445	27,4	103,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	634.453	765.036	2.516.153	22,4	117,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>296.963</i>	<i>356.883</i>	<i>1.131.432</i>	<i>14,5</i>	<i>105,9</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	337.020	351.682	1.412.164	45,8	79,0
Vốn nước ngoài (ODA)	38.426	37.112	170.048	34,2	397,2
Xổ số kiến thiết	3.626	4.500	14.056	14,8	96,3
Vốn khác	15.504	16.257	58.024	19,5	223,1
Vốn NS Nhà nước cấp xã	514.613	613.768	2.119.131	29,6	108,9
Vốn cân đối ngân sách xã	353.517	419.424	1.468.589	29,0	112,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>220.130</i>	<i>273.074</i>	<i>916.899</i>	<i>18,1</i>	<i>103,6</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	138.682	167.652	553.073	31,3	105,3
Vốn khác	22.414	26.692	97.469	28,4	88,3

11. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 20/4/2026

	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	25	5.815	38,5	17,7
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>				
Nông nghiệp	1	61	-	-
Công nghiệp	16	4.097	43,2	109,0
Dịch vụ	8	1.657	28,6	5,7
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	9	66,2	47,4	95,5
<i>Phân theo lãnh thổ</i>				
Nhật Bản	1	0,5	50,0	25,6
Hàn Quốc	2	9,0	100,0	361,2
Đài Loan	-	-	-	-
Trung Quốc	4	16,1	36,4	42,7
Các nước khác	2	40,6	100,0	295,2
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>				
Nông nghiệp	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	65,4	42,1	94,4
Dịch vụ	1	0,8	-	-

12. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 20/4/2026

Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)			
			Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký	
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	1.789	8.445	15.491	150,1	100,4	128,5
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	20	60	195	153,8	117,6	242,8
Khai khoáng	27	141	547	158,8	183,1	185,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	348	2.473	3.172	146,2	59,0	143,3
Sản xuất và phân phối điện, ...	17	83	355	212,5	65,9	205,7
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900,0	420,0	2.227,8
Xây dựng	187	858	1.828	173,1	178,8	140,6
Bán buôn và bán lẻ	685	2.732	4.820	194,1	204,3	355,9
Vận tải kho bãi	142	584	614	236,7	207,1	210,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	64	239	258	457,1	291,5	89,2
Thông tin và truyền thông	26	102	47	236,4	212,5	69,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	7	17	42,9	26,9	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54	256	2.910	138,5	139,1	82,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87	337	190	126,1	122,5	73,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44	207	207	97,8	88,5	59,1
Hoạt động giáo dục	33	147	71	17,1	16,3	27,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	77	49	233,3	118,5	37,1
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	9	33	121	180,0	194,1	982,9
Hoạt động dịch vụ khác	20	67	52	400,0	231,0	1.200,0
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	1.580	...	...	108,5	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	303	...	...	211,9	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	513	...	...	105,3	...	...

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện Tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	12.902.859	13.084.564	50.386.968	116,1	113,1
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9.554.364	9.570.510	37.311.956	117,1	115,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.516.936	1.571.329	5.970.498	114,4	109,0
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.831.559	1.942.725	7.104.514	112,4	106,8

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện Tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.554.364	9.570.510	37.311.956	117,1	115,1
Lương thực, thực phẩm	2.217.021	2.273.107	8.828.361	116,2	112,7
Hàng may mặc	520.633	539.627	2.191.290	115,0	117,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.162.304	1.109.707	4.780.193	103,3	106,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	122.988	115.021	444.277	115,0	110,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.690.189	1.681.466	6.425.115	104,6	103,9
Ô tô các loại	636.225	647.800	2.519.345	102,9	102,3
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	486.351	471.339	1.830.727	106,7	104,7
Xăng, dầu các loại	1.181.343	1.221.094	4.058.746	144,0	122,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	247.257	228.073	872.211	121,8	117,1
Đá quý, kim loại quý,...	464.372	510.551	2.282.835	336,7	388,8
Hàng hóa khác	536.676	494.596	1.981.917	111,3	113,0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	289.003	278.130	1.096.937	106,3	105,8

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện Tháng 3 năm 2026	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.516.936	1.571.329	5.970.498	114,4	109,0
Dịch vụ lưu trú	139.207	142.419	587.144	116,1	111,1
Dịch vụ ăn uống	1.377.730	1.428.910	5.383.355	114,3	108,8
Dịch vụ lễ hành	49.216	51.330	212.047	90,9	109,7
Dịch vụ khác	1.782.342	1.891.395	6.892.467	113,1	106,7

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá Tháng 4/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,36	105,66	103,97	101,13	103,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,48	106,32	104,39	100,63	105,30
<i>Lương thực</i>	<i>106,11</i>	<i>103,49</i>	<i>104,59</i>	<i>101,80</i>	<i>100,46</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>107,92</i>	<i>106,09</i>	<i>103,73</i>	<i>99,79</i>	<i>106,19</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,18</i>	<i>109,79</i>	<i>107,29</i>	<i>103,51</i>	<i>105,37</i>
Đồ uống và thuốc lá	106,57	107,41	104,84	101,98	105,05
May mặc, mũ nón, giày dép	102,00	99,95	100,01	100,68	99,75
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,31	110,43	105,28	103,43	107,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,46	103,73	102,73	102,12	102,06
Thuốc và dịch vụ y tế	110,09	100,70	100,55	100,36	100,42
Trong đó: Dịch vụ y tế	112,87	100,07	100,08	100,07	100,01
Giao thông	103,87	109,14	108,85	99,48	102,48
Thông tin và truyền thông	99,21	99,69	100,13	100,18	99,43
Giáo dục	103,00	100,31	100,11	100,10	100,25
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	103,33	100,21	100,00	100,00	100,21
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,02	103,65	102,18	101,25	102,44
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,81	103,49	101,19	102,19	103,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	213,21	150,78	110,82	93,28	172,15
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,97	101,84	100,53	99,95	102,93

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so tháng trước (%)	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.865.592	7.205.422	102,5	114,5	112,7
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	354.515	1.420.172	98,8	113,0	110,0
Đường bộ	343.609	1.380.908	98,5	112,9	110,1
Đường thủy	10.906	39.264	108,6	118,3	108,0
Vận tải hàng hóa	1.280.163	4.910.633	103,2	113,7	112,5
Đường bộ	995.301	3.767.964	103,0	117,4	114,3
Đường thủy	284.862	1.142.669	103,9	102,5	106,9
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	147.447	549.165	103,9	117,5	113,4
Bưu chính, chuyển phát	83.467	325.452	106,1	129,1	129,0

18. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026	Tháng 4/2026 so tháng trước (%)	Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6.495	26.782	94,7	108,7	109,0
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6.231	25.803	94,3	108,5	109,1
Đường thủy	264	979	103,9	114,1	107,3
Luân chuyển hành khách	377.952	1.553.053	94,2	108,9	108,8
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	373.884	1.538.096	94,1	108,9	108,8
Đường thủy	4.068	14.957	103,7	113,9	106,2
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	10.521	42.620	98,7	106,8	111,8
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6.194	24.221	98,3	113,4	114,1
Đường thủy	4.327	18.399	99,2	98,6	108,9
Luân chuyển hàng hóa	1.052.985	4.292.300	98,8	105,3	111,0
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	510.366	1.982.055	98,4	113,5	113,4
Đường thủy	542.619	2.310.246	99,2	98,6	109,1

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ Tháng 4/2026	Cộng dồn từ kỳ Tháng 3 đến hết kỳ Tháng 4/2026	Kỳ Tháng 4/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ Tháng 4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ Tháng 3 hết kỳ tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	58	225	126,1	103,6	90,4
Đường bộ	58	225	126,1	103,6	90,4
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	39	146	118,2	92,9	99,3
Đường bộ	39	146	118,2	92,9	99,3
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	28	128	121,7	96,6	75,7
Đường bộ	28	128	121,7	96,6	75,7
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ		-			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	38	98	253,3	345,5	217,8
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	548	5.803	263,5	-	23,4

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

20. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2025	Thực hiện tại thời điểm 31/3/2026	Ước tính tại thời điểm 30/4/2026	Ước tính tại thời điểm 30/4/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325.673	331.264	332.733	102,2
Trong đó: Huy động > 14 tháng	25.283	29.482	29.793	117,8
Tiền gửi	323.907	326.895	328.352	101,4
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	303.942	306.854	308.072	101,4
Ngoại tệ	19.965	20.041	20.279	101,6
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	263.938	253.874	254.964	96,6
Tiền gửi thanh toán	59.969	73.021	73.387	122,4
Phát hành giấy tờ có giá	1.766	4.369	4.382	248,1
VNĐ	1.766	4.369	4.382	248,1
Ngoại tệ	-	-	-	
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368.416	380.274	382.205	103,7
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	238.988	244.900	246.222	103,0
Dư nợ trung dài hạn	129.428	135.374	135.983	105,1
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	360.291	372.124	374.029	103,8
Dư nợ bằng ngoại tệ	8.125	8.150	8.176	100,6
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.762	37.185	37.617	105,2
Công nghiệp và xây dựng	84.425	90.886	91.268	108,1
Thương mại và dịch vụ	248.229	252.203	253.320	102,1
NỢ XẤU	1.590	2.500	2.462	154,8
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,43	0,66	0,64	

21. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.365,5	134,6	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	21.432,8	134,6	100,0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	21.396,7	139,7	99,8
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	697,1	148,3	3,3
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	9.681,0	139,0	45,2
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	4.117,7	167,0	19,2
Thuế thu nhập cá nhân	1.411,2	110,5	6,6
Thuế bảo vệ môi trường	748,7	124,0	3,5
Thu phí, lệ phí	699,3	122,1	3,3
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	523,9	135,1	2,4
Các khoản thu về nhà, đất	3.704,2	146,5	17,3
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	44,5	135,2	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28,3	47,6	0,1
Thu khác ngân sách	258,3	77,2	1,2
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	6,0	71,7	0,028
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	0,4	35,1	0,002
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	(4,6)	(1,0)	(0,0)
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.928,0	100,9	9,0
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.932,7)	134,6	(9,0)
IV. Thu viện trợ	22,8	17,1	0,1

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

22. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/4/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	32.008	111,6	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	15.350	117,2	48,0
II. Chi trả nợ lãi	78	86,8	0,2
III. Chi thường xuyên	16.574	107,2	51,8
Chi quốc phòng	2.930	124,6	9,2
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.438	169,7	7,6
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	5.430	104,8	17,0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.025	103,8	3,2
Chi khoa học, công nghệ	32	68,4	0,1
Chi văn hóa, thông tin	83	52,2	0,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	29	47,6	0,1
Chi thể dục, thể thao	32	73,0	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	41	25,2	0,1
Chi sự nghiệp kinh tế	605	92,1	1,9
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.503	86,5	7,8
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.409	103,9	4,4
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	17	14,0	0,1
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	5	27,1	0,0